

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách ứng viên được tuyển chọn đi học sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước năm 2010 (Đợt bổ sung)

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-TTg ngày 19/4/2000 và Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 28/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt và điều chỉnh Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Thông báo số 594/TB-BGDĐT ngày 01/10/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tuyển sinh đi đào tạo sau đại học tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước năm 2010 (đợt bổ sung);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đào tạo với nước ngoài,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt **365 (ba trăm sáu mươi lăm)** ứng viên có tên trong 02 danh sách kèm theo được tuyển chọn đi học sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước năm 2010 (Đợt bổ sung) bao gồm 350 tiến sĩ và 15 thực tập sinh.

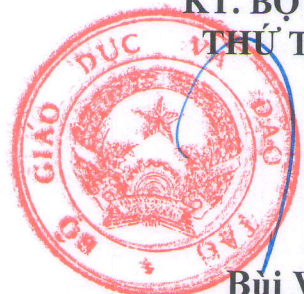
Điều 2. Các ứng viên được tuyển chọn phải hoàn thiện hồ sơ đi học tại cơ sở đào tạo nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ vào hồ sơ, văn bản chấp nhận và các điều kiện nhập học của cơ sở đào tạo nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ xem xét ra quyết định chính thức cử đi học và cấp học bổng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2011.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Đào tạo với nước ngoài, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cá nhân có tên trong các danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐTVNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Ga

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
QUỐC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)***(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)***Danh sách 1: 350 tiến sĩ**

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
1	1	67	Tô Xuân Bản	Nam	19/05/1979	Địa chất	Anh
2	2	II- 333	Lâm Minh Châu	Nam	09/11/1986	Nhân học	Anh
3	3	II- 285	Mai Thị Thùy Dung	Nữ	18/02/1983	Giáo dục học	Anh
4	4	II- 124	Nguyễn Phú Hà	Nữ	28/01/1976	Kinh tế - Quản lý	Anh
5	5	II- 384	Nguyễn Thị Diễm Hà	Nữ	01/04/1982	Ngôn ngữ học	Anh
6	6	II- 198	Nguyễn Vân Hà	Nữ	26/11/1981	Tài chính - Ngân hàng	Anh
7	7	48	Nguyễn Ngọc Hải	Nam	09/11/1984	Tội phạm học	Anh
8	8	II- 226	Đinh Minh Hằng	Nữ	07/12/1986	Nghiên cứu văn học	Anh
9	9	II- 260	Trần Thị Hiền	Nữ	15/09/1976	Kinh tế quản lý	Anh
10	10	II- 403	Đặng Trần Cẩm Hương	Nữ	18/11/1985	Khoa học sức khỏe	Anh
11	11	II- 122	Nguyễn Thị Hương	Nữ	04/12/1981	Giảng dạy tiếng Anh	Anh
12	12	219	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	15/07/1972	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Anh
13	13	II- 95	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Nữ	03/08/1978	Kinh doanh và quản lý	Anh
14	14	II- 373	Trần Kiên	Nam	03/02/1985	Luật sở hữu trí tuệ	Anh
15	15	II- 199	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	03/02/1982	Kinh tế - Quản trị tài chính	Anh
16	16	579	Lê Thị Trúc Linh	Nữ	30/03/1983	Công nghệ sinh học	Anh
17	17	II-63	Trương Thị Diệu Linh	Nữ	28/10/1986	Marketing	Anh
18	18	II- 186	Võ Sỹ Mạnh	Nam	07/01/1982	Luật thương mại quốc tế	Anh
19	19	II-432	Trần Thanh Nga	Nữ	29/03/1987	Chính trị	Anh
20	20	II- 341	Trần Thanh Nhân	Nữ	06/10/1981	Xây dựng, đánh giá, và quản lý khung chương trình	Anh
21	21	321	Phạm Thị Huyền Sang	Nữ	08/05/1984	Luật	Anh
22	22	456	Nguyễn Tiến Thành	Nam	29/05/1980	Cầu và công trình ngầm	Anh



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

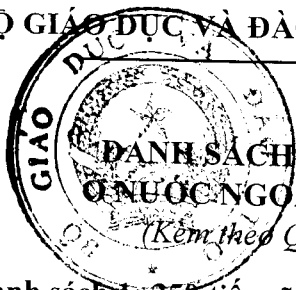
STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
23	23	II- 206	Kim Hương Trang	Nữ	11/08/1984	Tài chính - Ngân hàng	Anh
24	24	II- 302	Nguyễn Phan Cẩm Tú	Nữ	15/12/1984	Sinh hóa. Công nghệ sinh học	Anh
25	25	426	Đào Anh Tuấn	Nam	21/11/1978	Ngân hàng - Tài chính	Anh
26	26	563	Trương Quốc Tuấn	Nam	22/08/1975	Luật	Anh
27	1	II- 109	Nguyễn Quốc Long	Nam	28/09/1975	Công nghệ nhiệt - Điện lạnh	Áo
28	1	II- 349	Võ Thị Thanh Hà	Nữ	22/09/1986	Tối ưu hóa và điều khiển tối ưu	Bê-la-rút
29	1	II- 283	Hoàng Thị Minh Hà	Nữ	11/09/1980	Khoa học kinh tế - Quản lý	Bỉ
30	2	II-298	Khuong Văn Thương	Nam	16/08/1977	Thủy sản	Bỉ
31	3	625	Phạm Thành Trung	Nam	16/06/1979	Vật lý	Bỉ
32	4	II- 299	Phạm Minh Tú	Nam	24/11/1983	Biến đổi khí hậu	Bỉ
33	1	468	Hoàng Tuấn Anh	Nam	18/05/1976	Sinh học	Ca-na-đa
34	2	II- 274	Khuong Thị Hồng Cẩm	Nữ	06/04/1982	Giáo dục	Ca-na-đa
35	3	II- 404	Nguyễn Xuân Hậu	Nam	13/11/1980	Đại số và lý thuyết số	Ca-na-đa
36	4	II- 255	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	05/10/1978	Quốc tế học	Ca-na-đa
37	5	II- 392	Nguyễn Thị Mai Khanh	Nữ	11/06/1976	Giáo dục	Ca-na-đa
38	6	II- 417	Nguyễn Văn Lót	Nam	07/03/1981	Công nghệ thông tin	Ca-na-đa
39	7	II- 254	Thân Phương Nga	Nữ	23/03/1978	Quan hệ quốc tế	Ca-na-đa
40	8	II- 367	Huỳnh Thái Nguyên	Nam	10/09/1982	Khoa học và công nghệ thực phẩm	Ca-na-đa
41	9	II- 75	Hà Diệu Thương	Nữ	30/09/1979	Kế toán	Ca-na-đa
42	10	II- 203	Nguyễn Thu Trang	Nữ	10/11/1985	Ngôn ngữ học	Ca-na-đa
43	11	II- 172	Nguyễn Vân Trang	Nữ	27/07/1982	Đất và môi trường	Ca-na-đa
44	12	597	Nguyễn Phú Trường	Nam	27/08/1973	Công nghệ thông tin	Ca-na-đa
45	1	II- 83	Phạm Anh Đức	Nam	26/09/1976	Kỹ thuật xây dựng và quản lý	Đài Loan



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-BGDDT ngày 28 tháng 6 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

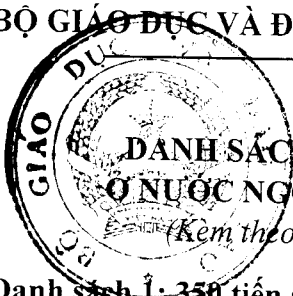
STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
46	2	315	Nguyễn Thị Hào	Nữ	10/10/1982	Chính sách và hành chính giáo dục	Đài Loan
47	3	II- 78	Trần Văn Khôi	Nam	13/09/1981	Kỹ thuật điện - Điện tử	Đài Loan
48	4	II- 413	Trần Hoài Lam	Nam	22/11/1983	Hoá hữu cơ	Đài Loan
49	5	II-431	Nguyễn Quốc Minh	Nam	21/10/1973	Công nghệ thông tin	Đài Loan
50	6	II-434	Nguyễn Thị Huy Ngân	Nữ	27/10/1982	Địa lý - Bản đồ viễn thám và hệ thông tin GIS	Đài Loan
51	7	II- 316	Phan Thị Thu Nguyệt	Nữ	21/09/1980	Công tác xã hội	Đài Loan
52	8	II- 288	Dư Thống Nhất	Nam	05/10/1975	Giáo dục	Đài Loan
53	9	II- 195	Nguyễn Văn Núi	Nam	10/10/1981	Công nghệ thông tin	Đài Loan
54	10	II- 395	Nguyễn Phước Tài	Nam	25/03/1979	Kinh tế phát triển	Đài Loan
55	11	II- 196	Nguyễn Hồng Tân	Nam	05/12/1981	Công nghệ thông tin	Đài Loan
56	12	II-252	Nguyễn Chí Thành	Nam	13/12/1978	Vật lý	Đài Loan
57	13	II- 220	Nguyễn Trọng Thê	Nam	21/05/1972	Mạng và truyền thông	Đài Loan
58	14	II-80	Bùi Gia Thịnh	Nam	17/08/1984	Cơ khí chính xác - Tự động hóa công nghiệp	Đài Loan
59	15	II- 92	Nguyễn Ngọc Tụ	Nam	15/07/1978	Giải tích - Phương trình vi phân	Đài Loan
60	16	II-430	Lê Ngọc Tuyền	Nam	15/11/1975	Công nghệ thông tin	Đài Loan
61	17	II-257	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	19/03/1983	Sinh học	Đài Loan
62	18	II- 60	Nguyễn Thị Thảo Vy	Nữ	01/08/1984	Giáo dục thể chất	Đài Loan
63	1	II- 85	Trần Thị Ngọc Liên	Nữ	12/10/1979	Kinh tế - Quản lý	Đan Mạch
64	1	II- 223	Bùi Kim Anh	Nữ	13/01/1985	Kinh tế nông nghiệp	Đức
65	2	II- 176	Lê Tuấn Anh	Nam	04/08/1982	Kinh tế chính trị	Đức
66	3	II-371	Trần Từ Vân Anh	Nữ	14/10/1982	Xã hội học	Đức
67	4	II- 56	Vũ Thị Kim Anh	Nữ	13/08/1980	Kế toán	Đức



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
CỦA QUỐC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
68	5	II- 170	Lê Văn Bình	Nam	22/02/1978	Lâm sinh	Đức
69	6	II- 209	Ngô Văn Cẩm	Nam	21/08/1975	Lâm nghiệp	Đức
70	7	II- 130	Nguyễn Văn Chương	Nam	25/12/1978	Quản trị kinh doanh	Đức
71	8	II- 292	Phạm Văn Chuyên	Nam	27/07/1980	Công nghệ hóa học	Đức
72	9	II- 418	Nguyễn Thị Xuân Đài	Nữ	17/04/1983	Tâm lý học	Đức
73	10	II- 32	Lê Xuân Đạt	Nam	06/05/1980	Cơ khí chế tạo máy	Đức
74	11	II- 118	Đặng Văn Đức	Nam	01/10/1985	Công nghệ sinh học	Đức
75	12	II- 412	Nguyễn Quốc Dũng	Nam	24/04/1983	Ngôn ngữ học	Đức
76	13	II-59	Hoàng Hữu Đường	Nam	21/02/1983	Tuyển khoáng	Đức
77	14	II- 231	Nguyễn Trung Hải	Nam	17/10/1984	Môi trường nông nghiệp	Đức
78	15	II- 422	Nguyễn Hồ	Nam	10/03/1984	Địa lý tự nhiên, biến đổi khí hậu	Đức
79	16	II- 366	Đặng Thị Hoài	Nữ	28/01/1984	Lịch sử	Đức
80	17	II- 14	Phạm Lê Hoàng	Nam	25/06/1984	Nông nghiệp	Đức
81	18	II- 31	Nguyễn Tiến Hùng	Nam	18/07/1980	Công nghệ chế tạo máy	Đức
82	19	II- 101	Trương Ngọc Hưng	Nam	20/04/1980	Thiết bị mạng và nhà máy điện	Đức
83	20	II- 327	Vũ Quang Huy	Nam	05/10/1984	Vật lý lý thuyết	Đức
84	21	II- 330	Đỗ Thị Thanh Huyền	Nữ	17/06/1980	Kinh tế nông nghiệp	Đức
85	22	II- 145	Lê Xuân Long	Nam	03/07/1982	Xây dựng công trình thủy	Đức
86	23	II- 398	Đàm Đình Mạnh	Nam	02/09/1982	Điều khiển học kinh tế	Đức
87	24	II- 344	Nguyễn Đức Minh	Nam	28/06/1984	Địa lý - Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Đức
88	25	II- 250	Vũ Tuấn Minh	Nam	18/07/1979	Khoa học cây trồng	Đức



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
89	26	II- 105	Đoàn Văn Nghi		Nam	30/12/1972	Công nghệ nhiệt	Đức
90	27	II- 225	Nguyễn Sỹ Nguyên		Nam	10/01/1977	Công nghệ sinh học	Đức
91	28	II- 117	Trần Thị Phương Nhã		Nữ	13/01/1984	Bảo vệ thực vật	Đức
92	29	II- 201	Hoàng Lê Phương		Nữ	23/11/1980	Kỹ thuật môi trường	Đức
93	30	II- 69	Nguyễn Ngọc Quỳnh		Nam	27/03/1983	Lâm nghiệp	Đức
94	31	II- 234	Trần Hữu Tâm		Nam	25/10/1983	Công nghệ thông tin	Đức
95	32	II- 104	Nguyễn Thị Cẩm Thạch		Nữ	16/11/1978	Vật lý kỹ thuật ứng dụng	Đức
96	33	II- 153	Hồ Vĩnh Thắng		Nam	02/03/1972	Truyền dữ liệu và mạng máy tính (CNTT)	Đức
97	34	II- 134	Trương Quyết Thắng		Nam	11/10/1984	Hình học đại số	Đức
98	35	II- 34	Nguyễn Thị Hồng Thanh		Nữ	21/11/1983	Luật dân sự	Đức
99	36	II- 89	Cao Thị Thanh Thảo		Nữ	05/10/1980	Dược	Đức
100	37	II-159	Đào Thị Thảo		Nữ	25/09/1981	Hóa học	Đức
101	38	II- 219	Nguyễn Duy Thịnh		Nam	01/08/1982	Khoa học lâm nghiệp	Đức
102	39	II- 297	Nguyễn Thị Hạnh Tiên		Nữ	04/10/1982	Nuôi trồng thủy sản	Đức
103	40	II-58	Trần Trung Tới		Nam	19/09/1980	Luyện kim	Đức
104	41	II- 215	Lê Thu Trang		Nữ	14/11/1982	Bản đồ, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý	Đức
105	42	II- 346	Nguyễn Thị Thu Trang		Nữ	27/06/1982	Công nghệ sinh học động vật	Đức
106	43	II- 269	Nguyễn Thị Hồng Trinh		Nữ	08/05/1983	Luật	Đức
107	44	II- 160	Trần Đức Trung		Nam	08/03/1983	Công nghệ sinh học	Đức
108	45	II- 68	Nguyễn Ngọc Minh Tuấn		Nam	19/07/1984	Thú y	Đức
109	46	II- 212	Vũ Anh Tuấn		Nam	15/04/1985	Toán ứng dụng	Đức
110	47	145	Diệp Thanh Tùng		Nam	15/11/1981	Kinh tế	Đức

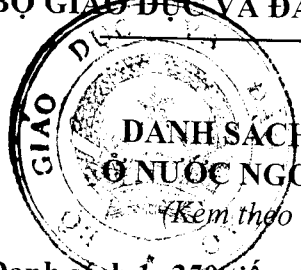


**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-BGDDT ngày 28 tháng 01 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
111	48	II- 391	Lê Thị Thảo Viên	Nữ	01/05/1983	Khoa học kỹ thuật - công nghệ	Đức
112	49	II- 205	Nguyễn Thành Vũ	Nam	12/11/1984	Kinh tế - Quản lý	Đức
113	50	II- 256	Đỗ Hải Yến	Nữ	01/09/1984	Công nghiệp du lịch	Đức
114	1	II- 175	Khuong Tất Chiến	Nam	21/02/1976	Xây dựng công trình thủy	Hà Lan
115	2	II- 364	Phan Thị Hải Hà	Nữ	10/10/1983	Kế toán	Hà Lan
116	3	II-275	Hà Việt Long	Nam	23/06/1982	Trồng trọt	Hà Lan
117	4	II- 218	Nguyễn Thị Việt Phương	Nữ	13/07/1984	Địa kỹ thuật	Hà Lan
118	5	II- 389	Nguyễn Văn Thắng	Nam	01/08/1984	Hóa vô cơ	Hà Lan
119	1	II- 188	Trần Tiến Dũng	Nam	06/05/1979	Tin Sinh	Hàn Quốc
120	2	133	Lê Thị Giang	Nữ	25/03/1980	Lịch sử - Văn hóa	Hàn Quốc
121	3	II- 277	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	12/06/1973	Hệ thống nông nghiệp	Hàn Quốc
122	4	II- 136	Lương Thị Hoan	Nữ	26/08/1976	Lâm nghiệp	Hàn Quốc
123	1	II- 204	Hà Quang Anh	Nam	15/05/1981	Lâm nghiệp - Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Hoa Kỳ
124	2	II- 82	Ngô Thế Diện	Nam	28/03/1984	Hóa học	Hoa Kỳ
125	3	II- 30	Hồ Phan Minh Đức	Nam	01/01/1974	Hoạch định phát triển	Hoa Kỳ
126	4	II- 120	Trương Mạnh Hà	Nam	13/05/1984	Công nghệ thông tin	Hoa Kỳ
127	5	II- 127	Nguyễn Hoàng Hải	Nam	25/12/1986	Khoa học máy tính	Hoa Kỳ
128	6	II-305	Dương Ngọc Hào	Nam	21/12/1974	Xác suất và thống kê Toán	Hoa Kỳ
129	7	II- 152	Trần Ngọc Hùng	Nam	11/10/1970	Lý luận và phương pháp dạy - học môn tiếng Anh	Hoa Kỳ
130	8	II- 210	Văn Thị Minh Huyền	Nữ	27/10/1975	Kinh tế - Quản lý	Hoa Kỳ
131	9	II-433	Phan Quang Khánh	Nam	10/05/1974	Toán học	Hoa Kỳ

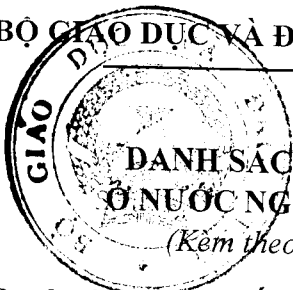


**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
132	10	II- 378	Nguyễn Thị Xuân Liên	Nữ	01/02/1977	Phương pháp giảng dạy	Hoa Kỳ
133	11	II- 44	Trần Thành Nam	Nam	05/07/1978	Phát triển con người, nghiên cứu về gia đình và nhân khẩu học	Hoa Kỳ
134	12	120	Trịnh Thu Nga	Nữ	21/02/1980	Tài chính - Ngân hàng	Hoa Kỳ
135	13	II- 62	Phạm Thị Tuyết Nhung	Nữ	04/08/1981	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Hoa Kỳ
136	14	II- 301	Trương Hải Nhung	Nữ	02/07/1985	Công nghệ sinh học	Hoa Kỳ
137	15	539	Nguyễn Thị Ánh Phương	Nữ	15/10/1981	Kinh tế - Quản lý	Hoa Kỳ
138	16	II- 319	Nguyễn Vũ Quang	Nam	11/01/1973	Quản lý doanh nghiệp	Hoa Kỳ
139	17	II- 313	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	12/09/1982	Kinh tế quốc tế và tài chính quốc tế	Hoa Kỳ
140	18	II- 425	Trần Anh Thông	Nam	25/06/1978	Quốc tế học	Hoa Kỳ
141	19	II- 380	Nguyễn Thị Uyên Thy	Nữ	03/12/1980	Tâm lý học	Hoa Kỳ
142	20	II- 224	Trịnh Quang Toàn	Nam	15/09/1987	Kỹ thuật tài nguyên nước	Hoa Kỳ
143	21	II- 345	Huỳnh Thị Thanh Trà	Nữ	10/12/1982	Nông nghiệp	Hoa Kỳ
144	22	II- 94	Nguyễn Hà Diệu Trang	Nữ	20/11/1983	Công nghệ thực phẩm	Hoa Kỳ
145	23	II- 90	Lê Đàm Ngọc Tú	Nữ	27/12/1980	Quy hoạch - Kiến trúc	Hoa Kỳ
146	24	II- 359	Phan Thụy Xuân Uyên	Nữ	30/01/1981	Khoa học thực phẩm	Hoa Kỳ
147	1	II-116	Hán Trọng Thanh	Nam	03/04/1985	Kỹ thuật điện tử viễn thông	I-ta-li-a
148	2	II- 111	Ngô Đình Thanh	Nam	21/09/1981	Tự động hóa	I-ta-li-a
149	1	II-93	Nguyễn Văn Dũng	Nam	09/09/1979	Địa lý học (Địa lý kinh tế - xã hội)	Nga
150	2	II- 419	Phùng Thái Dương	Nam	19/08/1983	Địa lý tự nhiên	Nga



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách I: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
151	3	II- 415	Nguyễn Ngọc Hiền	Nam	02/08/1976	Toán giải tích	Nga
152	4	II- 154	Vũ Đức Hoàn	Nam	02/03/1981	Thiết bị dẫn đường hàng không	Nga
153	5	II-04	Nguyễn Phan Khánh	Nam	11/07/1983	Luật học	Nga
154	6	II- 338	Nguyễn Xuân Khánh	Nam	28/03/1982	Ngôn ngữ tiếng Nga	Nga
155	7	II- 420	Võ Văn Lạc	Nam	08/02/1978	Mỹ thuật tạo hình	Nga
156	8	II- 229	Nguyễn Công Minh	Nam	11/09/1980	Hệ thống và dụng cụ quang - điện tử	Nga
157	9	II-67	Đào Duy Nam	Nam	16/03/1981	Thông tin và kỹ thuật tính toán	Nga
158	10	II-365	Võ Quang Nhã	Nam	10/01/1986	Công nghệ vật liệu mới	Nga
159	11	II- 410	Trần Hoài Ngọc Nhân	Nam	01/08/1982	Đại số và lý thuyết số	Nga
160	12	II- 158	Đỗ Duy Nhất	Nam	10/10/1984	Bảo đảm chương trình và toán học cho máy tính, tổ hợp và mạng máy tính	Nga
161	13	II-05	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ	26/05/1983	Công nghệ hóa học	Nga
162	14	II- 155	Cù Thanh Phong	Nam	01/07/1983	Kỹ thuật hàng không	Nga
163	15	II- 79	Nguyễn Tuấn Phường	Nam	11/09/1982	Tự động hóa	Nga
164	16	II- 10	Đinh Hoàng Quân	Nam	10/03/1984	Khí động học chất lỏng, chất khí và plasma	Nga
165	17	II- 70	Nguyễn Nam Quý	Nam	26/02/1983	Động lực học, đạn đạo học và điều khiển chuyển động của các thiết bị bay	Nga
166	18	II- 71	Nguyễn Trọng Sâm	Nam	01/04/1983	Động lực học, đạn đạo học và điều khiển chuyển động của các thiết bị bay	Nga
167	19	II-332	Đào Quang Thắng	Nam	10/03/1979	Kinh tế - Quản lý	Nga

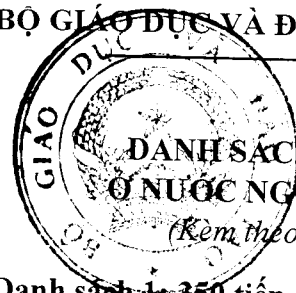


**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
COUNTRY OUTSIDE THE NATIONAL BUDGET YEAR 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 8/14 /QĐ-BGDDT ngày 28 tháng 01 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiền sĩ

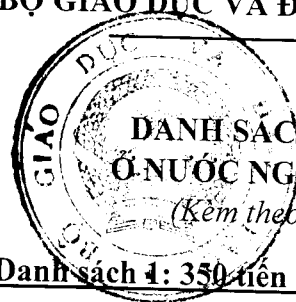
STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
168	20	II- 416	Đinh Ngọc Thắng	Nam	28/09/1981	Tâm lý học	Nga
169	21	II-185	Bùi Chí Thanh	Nam	06/05/1981	Hệ thống thông tin đo lường và điều khiển	Nga
170	22	II- 369	Nguyễn Văn Thịnh	Nam	01/01/1976	Sinh thái học	Nga
171	23	II- 73	Nguyễn Anh Văn	Nam	02/08/1981	Robot - Cơ điện tử	Nga
172	1	342	Nguyễn Kim Bảo	Nam	30/10/1983	Kỹ thuật	Nhật Bản
173	2	II- 181	Phan Thị Thu Chung	Nữ	08/11/1978	Vi-rút học	Nhật Bản
174	3	II- 258	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	29/10/1983	Thú y	Nhật Bản
175	4	II- 244	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	08/03/1984	Tài nguyên sinh học	Nhật Bản
176	5	II- 337	Cao Thúy Hồng	Nữ	31/10/1983	Giáo dục học	Nhật Bản
177	6	II- 12	Bùi Vũ Hùng	Nam	02/10/1980	Công nghệ cơ khí	Nhật Bản
178	7	II- 190	Đỗ Thị Việt Hương	Nữ	19/08/1982	Môi trường	Nhật Bản
179	8	417	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	03/12/1975	Công nghệ (ITC)	Nhật Bản
180	9	II- 91	Võ Thanh Huy	Nam	14/10/1982	Kỹ thuật môi trường	Nhật Bản
181	10	85	Lê Thị Kim Oanh	Nữ	06/10/1977	Kinh tế - Quản lý	Nhật Bản
182	11	II- 238	Dương Đức Toàn	Nam	16/03/1981	Kỹ thuật công trình biển	Nhật Bản
183	1	II- 308	Trần Thị Hoàng Hà	Nữ	17/05/1981	Khoa học địa chất	Niu Di-lân
184	2	II- 65	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ	04/12/1976	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Niu Di-lân
185	3	652	Châu Xuân Phương	Nữ	02/02/1976	Hệ thống thông tin	Niu Di-lân
186	4	II- 2	Ngô Thị Kim Thanh	Nữ	06/11/1982	Quản lý giáo dục	Niu Di-lân
187	5	II- 51	Phan Thị Thanh Thảo	Nữ	21/06/1977	Giảng dạy tiếng Anh	Niu Di-lân
188	6	600	Huỳnh Thanh Tiến	Nam	13/07/1975	Quản lý giáo dục	Niu Di-lân
189	7	160	Trần Thanh Việt	Nam	16/04/1973	Dinh dưỡng động vật	Niu Di-lân
190	1	II- 363	Lưu Ngọc An	Nam	12/10/1982	Kỹ thuật điện (hệ thống điện)	Pháp



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-BGDDT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

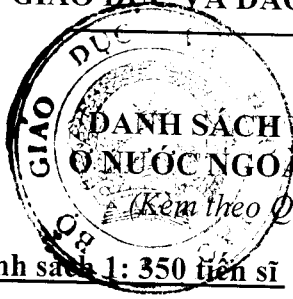
STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
191	2	II- 328	Vũ Hải Cảnh	Nam	18/10/1984	Hoạch định mô hình tối ưu và an toàn hệ thống	Pháp
192	3	II-427	Phan Anh Chi	Nữ	24/08/1983	Răng hàm mặt	Pháp
193	4	II- 179	Đào Đức Cường	Nam	08/02/1981	Lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ	Pháp
194	5	II- 140	Lê Đình Danh	Nam	21/03/1982	Mạng máy tính	Pháp
195	6	II-23	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	20/08/1983	Công nghệ phần mềm	Pháp
196	7	II- 368	Tăng Minh Dũng	Nam	20/12/1983	Lý luận và phương pháp dạy học môn toán	Pháp
197	8	II- 183	Trịnh Thùy Dương	Nữ	30/09/1982	Lý luận và phương pháp dạy học	Pháp
198	9	II- 323	Trương Phước Hòa	Nam	14/03/1983	Kỹ thuật điện	Pháp
199	10	410	Đào Thị Hồng	Nữ	31/08/1978	Quản lý hành chính công	Pháp
200	11	II- 61	Đỗ Văn Huyền	Nữ	25/07/1983	Toán ứng dụng	Pháp
201	12	II- 339	Trần Phùng Kim	Nữ	05/03/1977	Ngôn ngữ	Pháp
202	13	II- 335	Phạm Thị Lan	Nữ	15/02/1981	Báo chí	Pháp
203	14	II- 336	Nguyễn Hạnh Liên	Nữ	08/03/1983	Tâm lý học	Pháp
204	15	II- 20	Vũ Thị Thu Nga	Nữ	14/09/1981	Kỹ thuật điện	Pháp
205	16	II- 217	Mạc Thị Ngọc	Nữ	31/07/1982	Địa kỹ thuật	Pháp
206	17	310	Phạm Thu Oanh	Nữ	14/05/1984	Hoá học	Pháp
207	18	II-399	Trương Thị Thanh Phượng	Nữ	04/12/1985	Toán ứng dụng	Pháp
208	19	335	Đoàn Nhật Quang	Nam	19/01/1984	Công nghệ thông tin	Pháp
209	20	II- 163	Lương Ngọc Quang	Nam	06/07/1984	Khoa học máy tính	Pháp
210	21	II-358	Phạm Xuân Sơn	Nam	22/06/1973	Lý luận ngôn ngữ	Pháp
211	22	329	Nguyễn Thanh	Nam	10/04/1970	Khoa học máy tính	Pháp



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 4: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
212	23	II- 362	Đỗ Kim Thành	Nam	05/12/1970	Khoa học ngôn ngữ	Pháp
213	24	II- 386	Trương Viết Thành	Nam	23/01/1977	Dược	Pháp
214	25	II-24	Nguyễn Lan Hoàng Thảo	Nữ	17/08/1986	Kinh tế - Quản lý	Pháp
215	26	II- 108	Phan Thị Thanh Thảo	Nữ	02/10/1972	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Pháp
216	27	II- 135	Bùi Thị Thu	Nữ	10/05/1973	Luật quốc tế	Pháp
217	28	II- 180	Nguyễn Hữu Thuận	Nam	01/01/1982	Xây dựng công trình giao thông	Pháp
218	29	II- 161	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	21/05/1984	Hóa hữu cơ	Pháp
219	30	II- 356	Nguyễn Kiều Trang	Nữ	24/05/1980	Văn học Pháp	Pháp
220	31	II-37	Vũ Thị Thu Trang	Nữ	08/05/1984	Khoa học xã hội (Văn học)	Pháp
221	32	II- 7	Đặng Thành Trung	Nam	11/12/1980	Công nghệ thông tin	Pháp
222	33	II- 300	Nguyễn Trần Trung	Nam	26/05/1985	Khoa học máy tính	Pháp
223	34	II- 312	Trần Ngọc Trung	Nam	07/01/1985	Khoa học máy tính	Pháp
224	35	454	Phạm Anh Tú	Nam	04/03/1978	Cầu và công trình ngầm	Pháp
225	36	295	Nguyễn Văn Tuệ	Nam	03/10/1972	Máy thủy khí	Pháp
226	37	119	Nguyễn Vũ Ngọc Tùng	Nam	15/06/1982	Công nghệ phần mềm	Pháp
227	1	II- 289	Hoàng Mạnh Hùng	Nam	13/09/1980	Quản lý máy tính và công nghệ	Thái Lan
228	1	II- 197	Hồ Lê Phi Khanh	Nam	21/11/1983	Phát triển nông thôn	Thụy Điển
229	1	II- 132	Đào Xuân Anh	Nam	10/09/1976	Thể dục thể thao	Trung Quốc
230	2	II- 139	Đỗ Kim Anh	Nam	15/09/1979	Sinh thái học	Trung Quốc
231	3	II- 15	Lê Công Bằng	Nam	30/08/1975	Giáo dục thể chất	Trung Quốc
232	4	566	Nguyễn Thanh Bình	Nam	19/07/1976	Toán giải tích	Trung Quốc

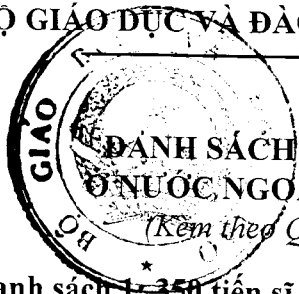


**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

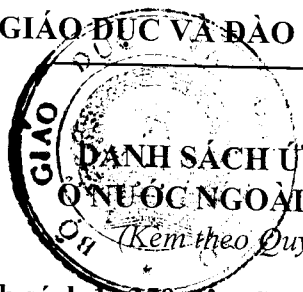
STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
233	5	II- 165	Tạ Văn Cẩn	Nam	29/11/1975	Chăn nuôi	Trung Quốc
234	6	II- 379	Phạm Xuân Chính	Nam	25/04/1979	Nuôi trồng thủy sản	Trung Quốc
235	7	135	Nguyễn Cảnh Chương	Nam	12/10/1978	Văn học trung đại Trung Quốc và văn học so sánh	Trung Quốc
236	8	467	Vũ Thị Cường	Nữ	08/09/1975	Sinh hóa thể thao	Trung Quốc
237	9	II- 192	Trần Văn Cường	Nam	20/09/1979	Hệ thống điện	Trung Quốc
238	10	189	Nguyễn Văn Đảng	Nam	21/05/1970	Quản lý giáo dục	Trung Quốc
239	11	II- 414	Lê Thị Minh Đạo	Nữ	06/01/1980	Thể dục thể thao	Trung Quốc
240	12	II- 8	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	28/03/1980	Công nghệ cơ khí	Trung Quốc
241	13	II- 278	Hạ Nhất Duy	Nam	23/10/1971	Kinh tế - Quản lý	Trung Quốc
242	14	II- 157	Lê Ngọc Giang	Nam	21/07/1975	Tự động hóa	Trung Quốc
243	15	II- 54	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ	07/04/1982	Thiết kế đồ gia dụng và công trình	Trung Quốc
244	16	II- 11	Phạm Thanh Hà	Nam	12/06/1979	Triết học	Trung Quốc
245	17	II- 241	Trần Thu Hiền	Nữ	11/03/1977	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Trung Quốc
246	18	II- 334	Trần Minh Hiếu	Nữ	17/01/1983	Triết học	Trung Quốc
247	19	II- 200	Lê Xuân Hoa	Nam	19/05/1970	Khoa học xã hội (Triết học)	Trung Quốc
248	20	II- 184	Phạm Ánh Hoa	Nữ	11/03/1978	Quản lý tài chính - Ngân hàng	Trung Quốc
249	21	II- 19	Đặng Văn Hùng	Nam	03/07/1980	Thể thao	Trung Quốc
250	22	II- 29	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	14/11/1980	Trồng trọt	Trung Quốc



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
251	23	II- 281	Nguyễn Thành Hưng	Nam	25/05/1975	Bảo tồn động vật	Trung Quốc
252	24	II- 240	Ngô Thanh Hương	Nữ	16/01/1979	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	Trung Quốc
253	25	II- 45	Nguyễn Lê Huy	Nam	27/02/1976	Thể dục thể thao	Trung Quốc
254	26	II- 27	Nguyễn Thực Huy	Nam	13/03/1981	Kinh tế nông nghiệp	Trung Quốc
255	27	II- 86	Hồ Thị Hương Lan	Nữ	09/05/1977	Kinh doanh và quản lý	Trung Quốc
256	28	II- 187	Mai Văn Lập	Nam	23/08/1972	Điện tử - Viễn thông	Trung Quốc
257	29	II- 233	Phùng Diệu Linh	Nữ	06/05/1983	Ngữ văn Trung Quốc	Trung Quốc
258	30	II- 156	Nguyễn Xuân Linh	Nam	20/06/1977	Cơ khí động lực	Trung Quốc
259	31	II- 343	Tổng Văn Lợi	Nam	09/08/1981	Lịch sử	Trung Quốc
260	32	II- 342	Vũ Đường Luân	Nam	02/08/1982	Lịch sử	Trung Quốc
261	33	II- 13	Nguyễn Đắc Mạnh	Nam	29/12/1979	Quản lý tài nguyên rừng	Trung Quốc
262	34	II- 141	Phạm Văn Minh	Nam	25/08/1983	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển	Trung Quốc
263	35	II- 21	Phan Thanh Mỹ	Nam	30/12/1976	Thể dục thể thao	Trung Quốc
264	36	II- 148	Phạm Thị Ngân	Nữ	08/10/1979	Thương mại quốc tế (Kinh doanh quốc tế)	Trung Quốc
265	37	II- 131	Phạm Thống Nhất	Nam	07/02/1977	Thể dục thể thao	Trung Quốc
266	38	II- 249	Chữ Đình Phúc	Nam	13/10/1984	Lịch sử	Trung Quốc
267	39	II- 293	Mai Tấn Phúc	Nam	12/04/1984	Lịch sử	Trung Quốc

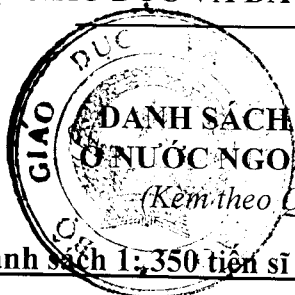


**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách I: 350 tiên sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
268	40	II- 424	Trần Đình Phụng	Nam	26/09/1978	Triết học	Trung Quốc
269	41	II- 1	Nguyễn Hoài Phương	Nam	23/01/1977	Điện tử - Viễn thông	Trung Quốc
270	42	II- 270	Vũ Xuân Phương	Nam	24/10/1980	Giáo dục thể chất - huấn luyện thể thao	Trung Quốc
271	43	101	Phan Như Quân	Nam	24/10/1980	Kỹ thuật điện tử	Trung Quốc
272	44	II- 25	Nguyễn Minh Quang	Nam	12/07/1972	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Trung Quốc
273	45	II- 271	Nguyễn Ngọc Quý	Nữ	30/09/1973	Huấn luyện thể thao	Trung Quốc
274	46	640	Phạm Đình Quý	Nam	01/01/1981	Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao	Trung Quốc
275	47	II- 28	Đặng Hồng Quyên	Nữ	05/02/1982	Chăn nuôi	Trung Quốc
276	48	II- 114	Phùng Thị Sinh	Nữ	02/09/1986	Lịch sử thể giới	Trung Quốc
277	49	II- 239	Lê Hồ Sơn	Nam	22/09/1976	Triết học	Trung Quốc
278	50	II- 66	Vũ Hồng Thanh	Nam	14/08/1982	Giáo dục thể chất	Trung Quốc
279	51	II- 138	Nguyễn Văn Thụ	Nam	06/06/1974	Kinh tế chính trị	Trung Quốc
280	52	II- 167	Đỗ Thị Thanh Thủy	Nữ	03/02/1978	Thông tin - Thư viện	Trung Quốc
281	53	II- 272	Nguyễn Thanh Tiến	Nam	24/06/1977	Lịch sử	Trung Quốc
282	54	II- 387	Nguyễn Duy Trinh	Nam	26/11/1977	Chính trị học	Trung Quốc
283	55	344	Lê Đình Trọng	Nam	04/02/1976	Lịch sử	Trung Quốc
284	56	II- 194	Lục Như Trung	Nam	09/08/1981	Lâm nghiệp	Trung Quốc
285	57	103	Nguyễn Phan Tiến Trung	Nam	08/05/1982	Thể dục thể thao	Trung Quốc
286	58	II- 35	Phan Anh Tuấn	Nam	12/04/1982	Triết học	Trung Quốc



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
287	59	II- 354	Bùi Mạnh Tuấn	Nam	23/03/1977	Cơ khí	Trung Quốc
288	60	II- 26	Nguyễn Thành Tuấn	Nam	02/06/1977	Bảo vệ thực vật rừng	Trung Quốc
289	61	II- 295	Vũ Văn Tuấn	Nam	26/01/1981	Xây dựng	Trung Quốc
290	62	II- 375	Bùi Mạnh Tùng	Nam	03/02/1981	Khai thác khoáng sản	Trung Quốc
291	63	II- 268	Nguyễn Huy Tuyển	Nam	22/11/1978	Tâm lý học	Trung Quốc
292	64	II- 266	Phạm Thái Vinh	Nam	01/07/1980	Thể dục thể thao	Trung Quốc
293	65	II- 267	Phạm Thị Thanh Xuân	Nữ	16/08/1974	Kinh tế nông nghiệp	Trung Quốc
294	1	II- 171	Tổng Lan Anh	Nữ	12/03/1979	Toán kinh tế	Úc
295	2	66	Võ Văn Bình	Nam	27/10/1973	Nuôi trồng thủy sản	Úc
296	3	II- 321	Võ Kỳ Châu	Nam	12/06/1977	Điện tử - Viễn thông	Úc
297	4	II- 405	Đinh Hoàng Lan Chi	Nữ	06/08/1982	Công nghệ sinh học (trong y tế)	Úc
298	5	II- 303	Phan Thị Bảo Chi	Nữ	25/03/1984	Sinh học	Úc
299	6	II- 385	Ngô Chung Chinh	Nam	25/07/1984	Y sinh học	Úc
300	7	II- 360	Nguyễn Đức Chinh	Nam	02/08/1980	Giảng dạy tiếng Anh	Úc
301	8	489	Nguyễn Minh Cường	Nam	12/09/1983	Ngôn ngữ ứng dụng	Úc
302	9	II- 49	Nguyễn Văn Cường	Nam	06/08/1981	Công nghệ hóa học	Úc
303	10	II- 110	Trần Thị Minh Dung	Nữ	24/06/1985	Logistics và tự động hóa	Úc
304	11	II- 53	Lê Bá Dũng	Nam	10/12/1981	Khoa học máy tính	Úc
305	12	II- 214	Dương Ngọc Dương	Nam	14/02/1981	Nuôi trồng thủy sản	Úc
306	13	II- 227	Nguyễn Hương Giang	Nữ	01/09/1978	Tiếng Anh	Úc
307	14	II- 236	Bùi Thị Thu Hà	Nữ	26/03/1976	Nuôi trồng thủy sản	Úc
308	15	663	Lê Như Ngọc Hà	Nữ	12/11/1985	Đánh giá chương trình giảng dạy tiếng Anh	Úc
309	16	II- 400	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	29/10/1976	Ngôn ngữ ứng dụng	Úc



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**
(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
310	17	564	Đào Kim Nguyễn Hằng	Nữ	23/02/1981	Quản trị kinh doanh/ Kinh tế	Úc
311	18	II- 173	Trương Thị Thu Hằng	Nữ	16/09/1978	Quản lý giáo dục	Úc
312	19	II- 147	Nguyễn Đăng Hào	Nam	28/04/1975	Công nghệ điều khiển	Úc
313	20	II- 294	Triệu Thị Vân Hậu	Nữ	02/04/1979	CNTT - Thương mại điện tử	Úc
314	21	II- 166	Nguyễn Hoàng	Nam	30/12/1974	Viễn thông	Úc
315	22	II- 235	Đinh Thị Bảo Hương	Nữ	19/04/1979	Giáo dục	Úc
316	23	II- 102	Đinh Quang Huy	Nam	17/08/1980	Nuôi trồng thủy sản	Úc
317	24	II- 243	Bùi Minh Huyền	Nữ	07/10/1977	Giáo dục	Úc
318	25	II- 189	Nguyễn Thị Hoa Huyền	Nữ	03/12/1981	Điều dưỡng	Úc
319	26	II- 280	Mai Chiêm Khang	Nam	07/02/1977	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Úc
320	27	II- 396	Ngô Tấn Vũ Khanh	Nam	27/02/1982	Quản lý thông tin	Úc
321	28	II- 372	Nguyễn Thị Xuân Lan	Nữ	21/02/1976	Giáo dục học	Úc
322	29	518	Vũ Thị Ngọc Liên	Nữ	10/04/1976	Quản lý thông tin - Thư viện	Úc
323	30	II- 246	Nguyễn Thị Phi Lý	Nữ	31/03/1981	Quản lý giáo dục	Úc
324	31	II- 381	Trần Ngọc Minh	Nữ	25/07/1980	Hóa sinh - Sinh học phân tử	Úc
325	32	280	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ	08/04/1977	Tiếng Anh	Úc
326	33	588	Nguyễn Tiến Ngộ	Nam	20/02/1979	Quản lý giáo dục	Úc
327	34	II- 273	Vũ Minh Ngọc	Nam	22/11/1973	Giảng dạy tiếng Anh	Úc
328	35	II- 284	Lê Thị Thùy Nhung	Nữ	10/10/1976	Giáo dục	Úc
329	36	II- 263	Huỳnh Xuân Nhựt	Nam	31/01/1979	Đánh giá giáo dục	Úc
330	37	II- 128	Cù Thị Phương	Nữ	18/09/1973	Thủy văn và tài nguyên nước	Úc
331	38	II- 320	Hàng Lê Cẩm Phương	Nữ	15/07/1980	Tài chính/Marketing	Úc
332	39	II- 39	Nguyễn Khánh Quang	Nam	07/05/1983	Kỹ thuật điện	Úc
333	40	II- 100	Phan Thị Đỗ Quyên	Nữ	01/04/1979	Kế toán	Úc

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 8/14/QĐ-BGDDT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 1: 350 tiến sĩ

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
334	41	II- 423	Phan Ngọc Thạch	Nam	28/09/1974	Quản lý giáo dục	Úc
335	42	II- 247	Đặng Thị Thanh Thảo	Nữ	03/07/1982	Nghiên cứu phát triển	Úc
336	43	II- 40	Nguyễn Đăng Thọ	Nam	12/01/1974	Khoa học thú y	Úc
337	44	II- 326	Phạm Minh Thông	Nam	09/12/1986	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Úc
338	45	II- 213	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	25/08/1975	Y tế công cộng/Quản lý y tế	Úc
339	46	II-426	Nguyễn Công Thương	Nam	17/02/1983	Khoa học máy tính	Úc
340	47	II- 259	Nguyễn Thị Biên Thùy	Nữ	02/10/1981	Nuôi trồng thủy sản	Úc
341	48	II- 340	Lê Thị Thùy	Nữ	15/10/1984	Phương pháp giảng dạy	Úc
342	49	II- 348	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	10/03/1982	Giảng dạy tiếng Anh	Úc
343	50	II- 112	Trần Minh Trang	Nữ	26/07/1980	Kinh tế phát triển	Úc
344	51	II- 143	Nguyễn Trung Tú	Nam	15/05/1978	Xây dựng	Úc
345	52	II- 121	Trịnh Quang Tú	Nam	26/04/1976	Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn	Úc
346	53	II- 87	Trần Minh Tùng	Nam	28/05/1978	Xây dựng	Úc
347	54	II- 355	Đặng Hoàng Vi	Nam	03/09/1970	Quản lý giáo dục	Úc
348	55	II- 383	Trần Vĩ	Nam	30/08/1982	Quản trị kinh doanh	Úc
349	56	II- 169	Trần Đức Vượng	Nam	03/08/1976	Công nghệ sinh học	Úc
350	1	II-428	Đỗ Đức Huyền	Nam	22/04/1983	Luyện kim bột, vật liệu Composite, kỹ thuật mạ	U-crai-na



Bùi Văn Ga

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN ĐI HỌC SAU ĐẠI HỌC
Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 (Đợt bổ sung)**

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011)

Danh sách 2: 15 thực tập sinh

STT	STT nước	Số hồ sơ	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành học	Nước
1	1	TTS 12	Nguyễn Chí Nhân	Nam	11/04/1977	Điện tử và thiết kế vi mạch	Ca-na-đa
2	1	TTS 11	Ngô Thị Trâm Anh	Nữ	18/08/1977	Khoa học kỹ thuật - Công nghệ	Đức
3	2	318	Nguyễn Thị Thùy Duyên	Nữ	02/11/1983	Triết học	Đức
4	3	317	Phạm Thị Loan	Nữ	30/12/1983	Triết học	Đức
5	4	374	Đỗ Châu Minh Vĩnh	Nam	25/12/1977	Y - Dược	Đức
6	1	TTS 10	Đỗ Thường Kiệt	Nam	25/06/1983	Sinh học	Hoa Kỳ
7	2	TTS 07	Phạm Văn Nam	Nam	09/08/1972	Kinh tế lao động	Hoa Kỳ
8	3	TTS 06	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ	02/10/1980	Văn học Việt Nam	Hoa Kỳ
9	1	TTS 05	Huỳnh Bùi Linh Chi	Nữ	15/12/1979	Hóa hữu cơ	Nhật Bản
10	2	02	Tạ Thị Thuỷ	Nữ	20/04/1981	Sinh học	Nhật Bản
11	1	17	Đào Thị Nhung	Nữ	12/03/1983	Hóa học	Pháp
12	2	23	Nguyễn Việt Quang	Nam	19/03/1974	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	Pháp
13	3	15	Đặng Lê Anh Tuấn	Nam	03/02/1981	Sinh thái học	Pháp
14	1	14	Nguyễn Thị Gia Hằng	Nữ	04/09/1981	Sinh thái học khuếch tán	Tây Ban Nha
15	1	TTS 264	Nguyễn Hoàng Thân	Nam	06/11/1980	Hán Nôm	Trung Quốc

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

